

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KON RẪY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 – 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Rẫy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty TNHH Một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của UBND tỉnh Kon Tum (nay là UBND tỉnh Quảng Ngãi) về việc chuyển đổi Công ty Đầu tư phát triển Lâm nông công nghiệp và Dịch vụ Kon Rẫy thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100186422, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum (nay là Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi) cấp lần đầu ngày 05/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 8 (lần gần nhất) ngày 14/07/2025.

Tổng vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 63.679.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty: Quốc lộ 24, Xã Kon Braih, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

THÔNG TIN VỀ NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm tài chính và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Viết Bảy	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 08/07/2025
Ông Võ Hồng Huy	Giám đốc	
Ông Đào Ngọc Lành	Phó Giám đốc (*)	
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Nhân	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm lại ngày 08/07/2025
Ông Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng	

(*) Theo Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch chức danh Chủ tịch Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy, theo đó bổ nhiệm ông Đào Ngọc Lành giữ chức Chủ tịch Công ty cho giai đoạn 2026-2031.

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Viết Bảy	Chủ tịch
Ông Võ Hồng Huy	Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Tư vấn AUD Việt Nam.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KON RẪY
Quốc lộ 24, Xã Kon Braih, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Võ Hồng Huy

Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 01 năm 2026



Số: 3101-TC26/BC-AUD

TP. Đà Nẵng, ngày 31 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31/01/2026, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Do tính đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê toàn bộ diện tích rừng trồng và vườn cây lâu năm của Công ty đang được theo dõi tại các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán bao gồm: Tài sản cố định với nguyên giá 2.711.924.241 VND, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa hoàn thành là các dự án, công trình chưa quyết toán với giá trị là 12.739.478.886 VND; và Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với giá trị là 70.499.019.151 VND (ghi nhận phát sinh tăng vào chi phí dở dang đối với rừng trồng đã giao vốn do thực hiện đầu tư) của Công ty tại ngày 31/12/2025. Chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác nhận tính hiện hữu của diện tích rừng trồng, vườn cây lâu năm này và giá trị hàng tồn kho tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính kèm theo.

2. Như đã trình bày tại mục VI.1 - Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo, Doanh thu dịch vụ môi trường rừng năm 2025 được Công ty ghi nhận là: 23.108.789.088 VND, bao gồm Doanh thu dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2025 ban hành kèm Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh Kon Tum (nay là UBND tỉnh Quảng Ngãi) là 21.190.241.000 VND và số tiền dịch vụ môi trường rừng của năm 2024 được ghi nhận bổ sung theo số quyết toán tại Thông báo số 99/TB-QBVPTR ngày 13/05/2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum trong năm 2025 là: 1.918.548.088 VND. Với các tài liệu kế toán hiện có và đặc thù ngành nghề, chúng tôi không thể đưa ra những điều chỉnh cần thiết đối với khoản mục doanh thu. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản mục này cũng như sự ảnh hưởng đến các khoản mục khác đã được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy** tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh Báo cáo tài chính số V.15: Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 theo quy định tại Luật số 68/2025/QH15 ngày 14/06/2025 và Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ (tự xếp loại doanh nghiệp loại A, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao).

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Số liệu kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 chưa bao gồm các điều chỉnh cần thiết khi có kết quả chính thức về việc thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật phòng, chống tham nhũng, lãng phí tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy theo Quyết định số 112/QĐ-TTr ngày 15/10/2024 của Chánh Thanh tra tỉnh.



CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN AUD VIỆT NAM

Ngô Lê Hải

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3288-2025-345-1

Ngô Hoàng Tùng

Kiểm toán viên

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3975-2022-345-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B01-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.412.689.049	78.661.145.999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.267.184.999	1.470.411.094
1. Tiền	111		3.267.184.999	1.368.638.985
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	101.772.109
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.300.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	2.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.451.187.816	4.482.486.805
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.327.211.000	4.433.408.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	29.744.834
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	123.976.816	19.333.971
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	70.530.452.966	70.279.637.259
1. Hàng tồn kho	141		70.530.452.966	70.279.637.259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		163.863.268	128.610.841
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	14.654.858	55.474.233
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	149.208.410	73.136.608
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.105.477.197	17.804.342.286
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.726.116.678	8.646.945.455
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7.726.116.678	8.646.945.455
- Nguyên giá	222		15.205.150.006	15.205.150.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.479.033.328)	(6.558.204.551)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.739.478.886	8.557.334.946
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	12.739.478.886	8.557.334.946
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		639.881.633	600.061.885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	639.881.633	600.061.885
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		99.518.166.246	96.465.488.285

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.269.510.505	12.915.506.887
I. Nợ ngắn hạn	310		13.189.813.828	12.835.810.210
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	3.535.415.307	849.620.767
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	192.000	59.011.050
3. Phải trả người lao động	314		327.491.642	2.094.629.421
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1.519.689.000	1.275.743.482
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.308.332.322	1.681.041.714
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	3.186.031.901	3.910.554.998
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.312.661.656	2.965.208.778
II. Nợ dài hạn	330		79.696.677	79.696.677
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		79.696.677	79.696.677
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86.248.655.741	83.549.981.398
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	80.215.000.000	80.215.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		78.545.197.557	78.545.197.557
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.669.802.443	1.669.802.443
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.033.655.741	3.334.981.398
1. Nguồn kinh phí	431	V.15	3.260.129.651	506.133.892
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		2.773.526.090	2.828.847.506
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		99.518.166.246	96.465.488.285

Trần Văn Hữu
Người lập biểu

Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng



Võ Hồng Huy
Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29.180.789.088	29.146.048.168
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	29.180.789.088	29.146.048.168
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	19.935.555.522	18.753.818.744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.245.233.566	10.392.229.424
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	29.585.360	110.718.912
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.009.589	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.009.589	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.800.989.832	8.020.504.829
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		1.465.819.505	2.482.443.507
11. Thu nhập khác	31	VI.6	182.922.221	513.834.048
12. Chi phí khác	32	VI.7	10.014.371	20.620.377
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		172.907.850	493.213.671
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.638.727.355	2.975.657.178
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	72.171.724	397.249.026
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.566.555.631	2.578.408.152

Trần Văn Hữu
Người lập biểu

Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng



Võ Hồng Huy
Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Mẫu B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.638.727.355	2.975.657.178
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	865.507.361	821.923.068
- Các khoản dự phòng	03	(724.523.097)	(660.000.000)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(29.585.360)	(110.718.912)
- Chi phí lãi vay	06	8.009.589	-
- Các điều chỉnh khác	07	-	(85.764.146)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.758.135.848	2.941.097.188
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(39.074.009)	1.253.757.650
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(250.815.707)	1.050.993.510
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(4.562.090)	(4.731.859.284)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	999.627	175.963.373
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(155.986.250)	(262.997.230)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.753.995.759	7.020.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.219.102.753)	(900.982.902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.843.590.425	(467.007.695)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.898.098.400)	(2.703.882.667)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.300.000.000)	(9.720.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.600.000.000	7.420.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.690.032	102.024.761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(549.408.368)	(4.901.857.906)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Mẫu B03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông	32		(1.402.230.681)
2. Tiền thu đi vay	33	1.750.000.000	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.750.000.000)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(497.408.152)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(497.408.152)	(1.402.230.681)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.796.773.905	(6.771.096.282)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.470.411.094	8.241.507.376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	3.267.184.999	1.470.411.094

Trần Văn Hữu
Người lập biểu

Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng



Võ Hồng Huy

Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Kon Rẫy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty TNHH Một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của UBND tỉnh Kon Tum (nay là UBND tỉnh Quảng Ngãi) về việc chuyển đổi Công ty Đầu tư phát triển Lâm nông công nghiệp và Dịch vụ Kon Rẫy thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100186422, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum (nay là Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi) cấp lần đầu ngày 05/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 8 (lần gần nhất) ngày 14/07/2025.

Tổng vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 63.679.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty: Quốc lộ 24, Xã Kon Braih, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Lâm nghiệp, cung ứng Dịch vụ môi trường rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây cà phê;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện.

4. Số người lao động

Số người lao động tại Công ty vào ngày 31/12/2025 là 70 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và không có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

6. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Tuy nhiên lĩnh vực kinh doanh rừng trồng có chu kỳ lâu dài, lâu thu hồi vốn đầu tư.

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí liên quan đến rừng trồng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm 2025</u> <u>(Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Hết khấu hao
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hết khấu hao
Cây lâu năm	Không trích khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay được vốn hóa) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty trong năm bao gồm: chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng thay thế; Công trình Nhà làm việc, phòng họp Công ty.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác bao gồm: chi phí sửa chữa nhà làm việc, chi phí liên quan đến rừng trồng, phương án quản lý rừng bền vững. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng quỹ tiền lương;
- Dự phòng rủi ro rừng trồng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- **Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

• **Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

• **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định tại Luật số 68/2025/QH15 ngày 14/06/2025 và Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về Quản lý và Đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Số lợi nhuận dùng để phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2025 như sau:

- Đối với thu nhập từ hoạt động rừng trồng ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp (theo quy định tại điều 4, Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ).
- Đối với thu nhập từ các hoạt động khác áp dụng thuế suất 17% theo quy định tại Khoản 3, Điều 11, Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	12.822.204	26.904.463
Tiền gửi ngân hàng	3.254.362.795	1.341.734.522
Cộng	3.267.184.999	1.368.638.985

Các khoản tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	101.772.109
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Quảng Ngãi	-	101.772.109
Cộng	-	101.772.109

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	2.300.000.000
- Ngân hàng NN và Phát triển-Nông thôn Việt Nam	-	1.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	400.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	400.000.000
Cộng	-	2.300.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ Bảo vệ Môi trường, Phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh Quảng Ngãi (trước đây là Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum)	4.327.211.000	4.433.408.000
Cộng	4.327.211.000	4.433.408.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Phải thu người lao động	94.752.560	-	-	-
- Tạm ứng	22.400.000	-	-	-
- Phải thu về thuế TNCN	6.594.957	-	-	-
- Lãi tiền gửi ước tính	-	-	19.104.672	-
- Các khoản khác	229.299	-	229.299	-
Cộng	123.976.816	-	19.333.971	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	31.433.815	-	44.195.428	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.499.019.151	-	70.235.441.831	-
+ <i>Rừng trồng các năm</i>	<i>70.499.019.151</i>	<i>-</i>	<i>70.235.441.831</i>	<i>-</i>
Cộng	70.530.452.966	-	70.279.637.259	-

6. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.654.858	55.474.233
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.730.958	51.590.000
Các khoản khác	5.923.900	3.884.233
b) Dài hạn	639.881.633	600.061.885
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	119.065.727	52.535.938
Chi phí liên quan đến quản lý, bảo vệ và phát triển rừng	482.503.667	482.503.667
Sửa chữa nhà làm việc	18.456.389	47.999.722
Các khoản khác	19.855.850	17.022.558
Cộng	654.536.491	655.536.118

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trồng lại rừng sau khai thác	8.740.433.275	4.111.130.836
Trồng rừng sản xuất	2.839.589.385	4.041.252.873
Chi phí bảo vệ rừng trồng	1.159.456.226	404.951.237
Cộng	12.739.478.886	8.557.334.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09- DN

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Cây trồng lâu năm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	11.264.500.869	346.058.350	852.666.546	30.000.000	2.711.924.241	15.205.150.006
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.264.500.869	346.058.350	852.666.546	30.000.000	2.711.924.241	15.205.150.006
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu năm	5.343.820.982	331.717.023	852.666.546	30.000.000	-	6.558.204.551
Tăng trong năm	906.487.450	14.341.327	-	-	-	920.828.777
- Trích khấu hao	906.487.450	14.341.327	-	-	-	920.828.777
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.250.308.432	346.058.350	852.666.546	30.000.000	-	7.479.033.328
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	5.920.679.887	14.341.327	-	-	2.711.924.241	8.646.945.455
Tại ngày cuối năm	5.014.192.437	-	-	-	2.711.924.241	7.726.116.678

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 2.037.255.436 VND;
- Không có tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng đồng nhận khoán BVR 3 xã	1.396.749.000	1.396.749.000	-	-
Công ty TNHH MTV Bảo Linh Kon Rẫy	2.037.995.251	2.037.995.251	849.620.767	849.620.767
Các đối tượng khác	100.671.056	100.671.056	-	-
Cộng	3.535.415.307	3.535.415.307	849.620.767	849.620.767

10. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.921.779	3.113.779	-	192.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	59.011.050	155.986.250	72.171.724	24.803.476	-
Thuế thu nhập cá nhân	72.136.608	-	251.638.969	200.370.643	123.404.934	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	3.922.093	3.922.093	-	-
Thuế BVMT và các thuế khác	1.000.000	-	297.150.655	297.150.655	1.000.000	-
Cộng	73.136.608	59.011.050	711.619.746	576.728.894	149.208.410	192.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả tương ứng với doanh thu ghi nhận theo kế hoạch	1.519.689.000	1.275.743.482
Cộng	1.519.689.000	1.275.743.482

12. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	61.649.000	143.931.000
- Công ty TNHH MTV Định Phát	-	40.000.000
- Công ty TNHH MTV Khánh My Phát	30.199.000	30.199.000
- Công ty TNHH MTV Bảo Linh Kon Rẫy	31.450.000	73.732.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.246.683.322	1.537.110.714
- Nguồn vốn dự án FLICH	825.720.000	825.720.000
- Lợi nhuận sau thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước	-	497.408.152
- Các khoản khác	420.963.322	213.982.562
Cộng	1.308.332.322	1.681.041.714

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng quỹ tiền lương	90.000.000	740.000.000
Dự phòng rủi ro rừng trồng	3.096.031.901	3.170.554.998
Cộng	3.186.031.901	3.910.554.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	79.947.428.238	1.669.802.443	-	81.617.230.681
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.578.408.152	2.578.408.152
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.081.000.000)	(2.081.000.000)
Lợi nhuận sau thuế nộp về NSNN	-	-	(497.408.152)	(497.408.152)
Giảm khác	(1.402.230.681)	-	-	(1.402.230.681)
Số dư cuối năm trước	78.545.197.557	1.669.802.443	-	80.215.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.566.555.631	1.566.555.631
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(1.566.555.631)	(1.566.555.631)
Số dư cuối năm nay	78.545.197.557	1.669.802.443	-	80.215.000.000

(i) Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 theo quy định tại Luật số 68/2025/QH15 ngày 14/06/2025 và Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ (tự xếp loại doanh nghiệp loại A, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao).

(*) Trong Quỹ đầu tư phát triển có 496.555.369 đồng đã được sử dụng để thực hiện dự án nuôi dưỡng rừng trồng sản xuất năm 2023 (138,12 ha) theo QĐ số 30/QĐ-C.Ty ngày 26/01/2024 của Công ty, dự án này đã hoàn thành nhưng chưa được kết chuyển tăng nguồn vốn hoạt động kinh doanh vì chưa có Quyết định phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

15. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	506.133.892	2.689.894.047
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2.753.995.759	-
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-	(2.183.760.155)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	3.260.129.651	506.133.892

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung ứng môi trường rừng (*)	23.108.789.088	23.064.048.168
Doanh thu bán hàng hóa (gỗ khai thác)	6.072.000.000	6.082.000.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.180.789.088	29.146.048.168

(*) Doanh thu dịch vụ môi trường rừng năm 2025 được Công ty ghi nhận là: 23.108.789.088 VND, bao gồm Doanh thu dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch trả tiền DVMTR năm 2025 ban hành kèm Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh Kon Tum (nay là UBND tỉnh Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Ngãi) là 21.190.241.000 VND và số tiền dịch vụ môi trường rừng của năm 2024 được ghi nhận bổ sung theo số quyết toán tại Thông báo số 99/TB-QBVPTR ngày 13/05/2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum trong năm 2025 là: 1.918.548.088 VND.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ môi trường rừng	17.043.267.204	15.680.124.892
Giá vốn hàng hóa (gỗ khai thác)	2.892.288.318	3.073.693.852
Cộng	19.935.555.522	18.753.818.744

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	29.585.360	110.718.912
Cộng	29.585.360	110.718.912

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lãi vay	8.009.589	-
Cộng	8.009.589	-

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.289.371.745	4.811.938.714
Chi phí vật liệu quản lý	-	48.110.328
Chi phí đồ dùng văn phòng	270.884.592	395.196.291
Chi phí khấu hao TSCĐ	392.788.114	404.141.148
Thuế, phí và lệ phí	28.215.191	9.645.218
Chi phí dự phòng	89.545.533	660.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	459.443.241	460.907.384
Chi phí quản lý bằng tiền khác	1.270.741.416	1.230.565.746
Cộng	7.800.989.832	8.020.504.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu hồi các khoản tiền thưởng của người quản lý	-	194.375.097
Kinh phí hỗ trợ cho DTTS theo QĐ số 42/QĐ-TTg	137.000.000	236.103.951
Thanh lý xe máy, laptop	38.922.221	-
Các khoản khác	7.000.000	83.355.000
Cộng	182.922.221	513.834.048

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp thuế	236.593	11.658.377
Các khoản khác	9.777.778	8.962.000
Cộng	10.014.371	20.620.377

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC	1.638.727.355	2.975.657.178
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	236.593	14.720.051
Chi phí không được trừ	236.593	14.720.051
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	1.638.963.948	2.990.377.229
- Thu nhập từ hoạt động được miễn thuế	1.214.424.388	1.004.132.101
- Thu nhập từ hoạt động chịu thuế	424.539.560	1.986.245.128
4. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	424.539.560	1.986.245.128
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	17%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	72.171.724	397.249.026
Số thuế TNDN được giảm	-	-
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	72.171.724	397.249.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	282.562.310	48.110.328
Chi phí nhân công	12.982.102.517	13.274.363.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	865.507.361	821.923.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.698.957.848	10.237.169.120
Chi phí khác bằng tiền	2.170.992.638	1.332.531.554
Cộng	28.000.122.674	25.714.097.391

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch và số dư các bên liên quan

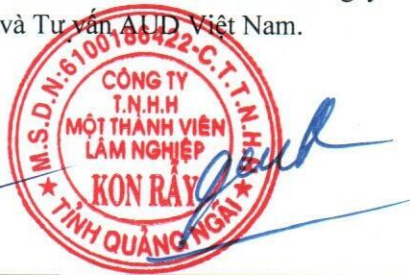
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương của Ban Giám đốc và Kiểm soát viên	1.673.800.000	1.572.060.953
Cộng	1.673.800.000	1.572.060.953

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Tư vấn AUD Việt Nam.

Trần Văn Hữu
Người lập biểu

Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng



Võ Hồng Huy
Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 01 năm 2026